

3 Education

New vocabulary	Word class	Meaning
	N	Ngành khảo cổ học
	N	Nhà khảo cổ
	N	Ngành thiên văn học
	N	Nhà thiên văn/Phi hành gia
	N	Ngành kinh tế học
	N	Nhà kinh tế
	N	Môn địa lý/Ngành địa chất
	N	Nhà khoa học địa chất
	N	Ngành ngôn ngữ học
	N	Chuyên gia ngôn ngữ
	N	Ngành tâm lý học
	N	Chuyên gia tâm lý
	Adj	Thuộc về tâm lý
	N	Ngành xã hội học
	N	Chuyên gia xã hội học
	V	Phân tích
	N	Người phân tích
	Adj	Thuộc về phân tích
	V/N	Tuyên bố/khẳng định/Lời tuyên bố/lời khẳng định
	V	Định nghĩa/ xác định
	N	Định nghĩa
	V	Đánh giá/định giá

	N	Sự đánh giá; sự định giá
	V	Điều tra; thanh tra; nghiên cứu
	N	Sự điều tra
	V	Thanh tra (người)
	N	Bằng chứng; chứng cứ
	Adj	Hiển nhiên; rõ ràng rành (tính từ của chứng cứ)
	N	Giả thuyết
	V	Đặt ra giả thuyết
	Adj	Mang tính giả thuyết
	N	Lý thuyết
	V	Đặt ra lý thuyết
	Adj	Mang tính lý thuyết
	N/V	Phần còn lại/còn lại
	N	Giáo sư
	N	Nhiệm vụ
	V	Phân biệt
	Adj	Đặc trưng/riêng biệt
	Adj	Khác biệt/dễ phân biệt
	V	Cư xử
	N	Hành vi
	Adj	Thuộc về hành vi
	N	Tôn giáo
	N	Vùng
	Adj	Thuộc về vùng
	V	Xem xét
	N	Sự xem xét
	N	Số liệu thống kê

	Adj	Thuộc về thống kê
	N	Thuyết âm mưu
	N	Nhà báo
	N	Mối đe dọa
	V	Đe dọa
	V	Tiết lộ/ hé lộ/rò rỉ
	Adj	Riêng tư
	N	Sự riêng tư
	V	Xuất hiện/nổi lên
	N	Người nghiện việc
	V	Nghiện
	N	Sự nghiện
	V	Ám ảnh
	N	Sự ám ảnh
	Adj	Thuộc về ám ảnh
	Adj	Miễn dịch
	(2 words)	Hệ miễn dịch
	V	Gây miễn dịch, chủng ngừa (khác vaccine)
	N	Sự tạo miễn dịch, sự chủng ngừa
	N	Hệ Mặt Trời
	V	Khám phá ra
	N	Sự khám phá ra
	N/Adj	Tiếng Trung Quốc phổ thông
	N	Sự lạm phát
	V	Xác nhận/chứng thực
	(3 words)	(cụm từ) gần bờ biển
Graduate	V	

Graduate	N	
	N	Sự tốt nghiệp
	-	Lễ tốt nghiệp
	-	Thời kỳ đồ sắt
	-	Từ khóa
	N	Hệ quả/hiệu quả/hiệu ứng
	V	ảnh hưởng
	Adj	Tính hiệu quả
	V	Miêu tả
	N	Sự miêu tả
	Adj	Thuộc về miêu tả
	Adj	Công bằng
	N	Sự công bằng
	N	Sự bình đẳng
	N	Sự không công bằng
	N	Sự không bình đẳng
multiple	Adj	
dimension	N	
	V	Tồn tại
	V/N	Thoát ra/lối ra/thoát hiểm
	N	Khoa học
	Adj	Thuộc về khoa học
	N	Nhà khoa học
	N	Tiêu chuẩn
	N	Trí thông minh
	Adj	Thông minh
	V	Chuẩn bị

	N	Sự chuẩn bị
O-	N	Nghề nghiệp
	V	ứng dụng, áp dụng
	N	ứng dụng/sự ứng dụng
	N	Nhân tạo
	Adj	Thuộc về nhân tạo/do con người làm ra
	V	Trung bày/hiện ra
	V	Thu hút
	-	Danh lam thắng cảnh
Hotelier	N	
In terms of	-	
	V	Đóng góp
	N	Sự đóng góp
	V	Theo đuổi
	N	Nghiệp dư
	N	Trí tò mò
	Adj	Tính tò mò
	-	Đặc tính con người
	V	Làm thỏa mãn/hài lòng
	N	Sự thỏa mãn/hài lòng
	-	Kết luận/nói tóm lại
	V	Tiên đoán/dự đoán
	Adj	Có thể tiên đoán/dự đoán được
	N	Sự tiên đoán/dự đoán
	N	Kỷ luật/môn học